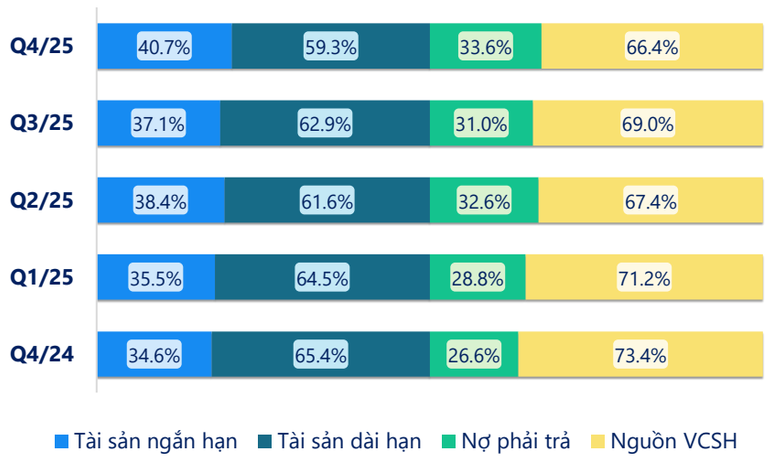
FireAnt

CTCP Sam Holdings (HSX: SAM)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	8,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,000
SL cổ phiếu LH	379,960,971
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,908,828
% sở hữu nước ngoài	0.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,040
P/E	32.7
EPS	244

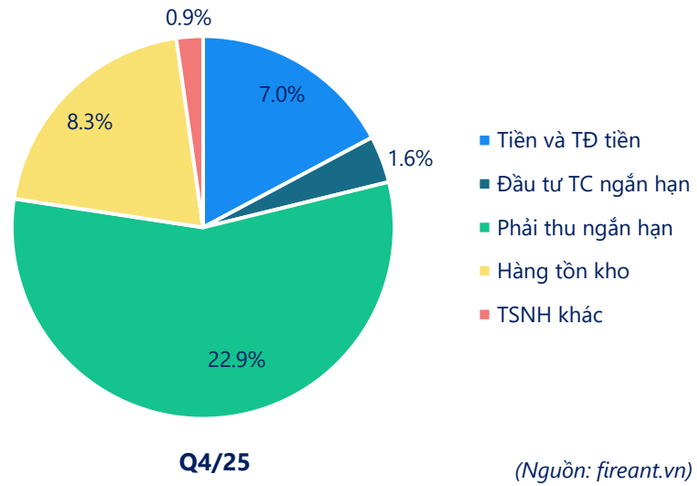
	YTD	1T	3T	6T
SAM	9.1%	8.7%	5.3%	18.7%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



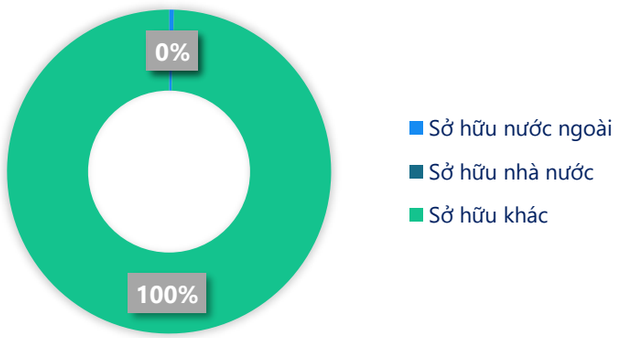
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



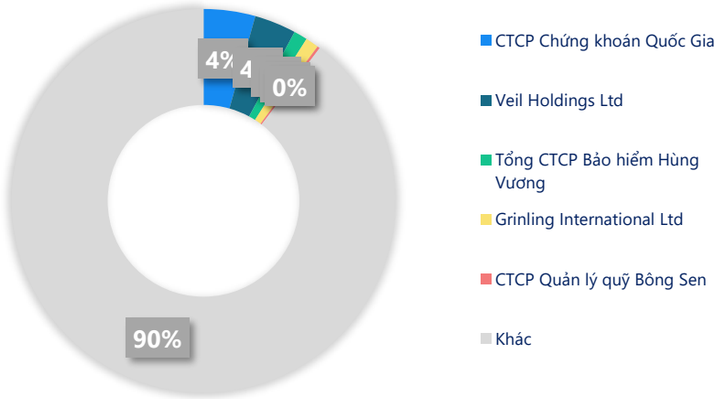
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



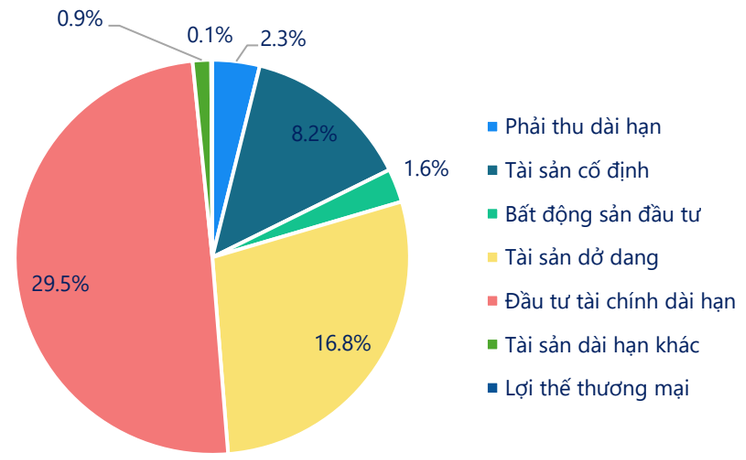
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

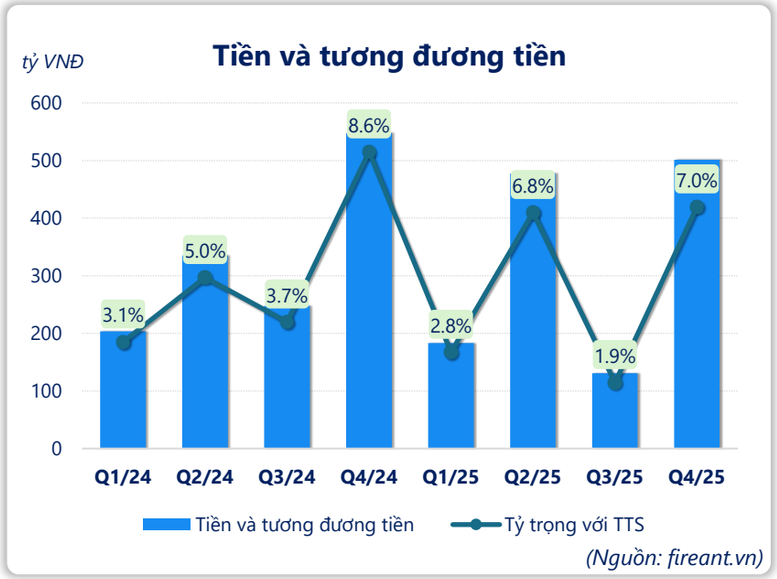
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



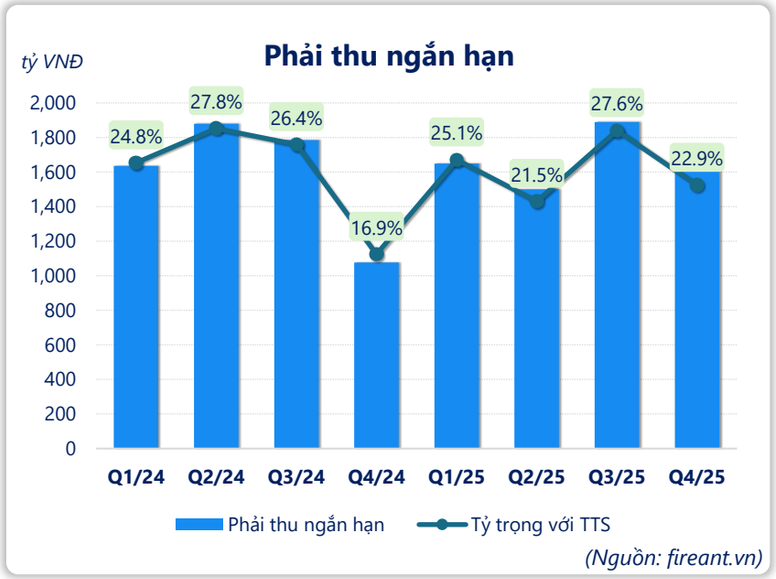
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

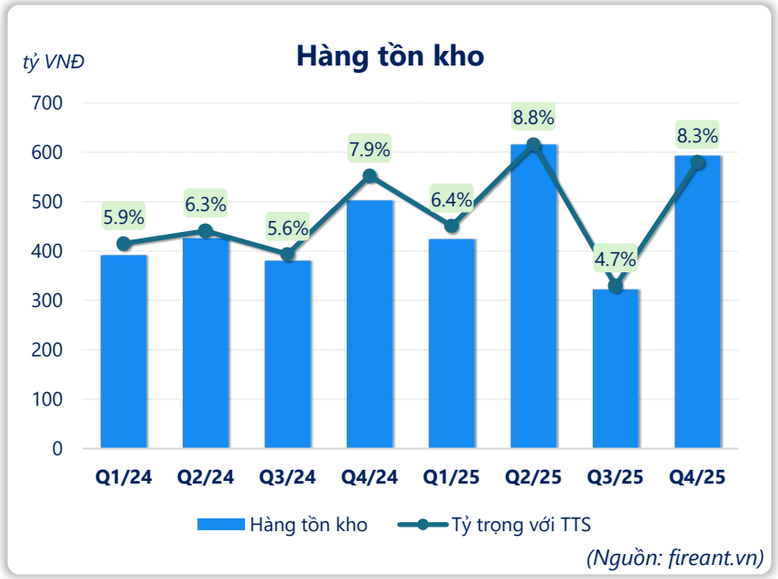
CTCP Sam Holdings (HSX: SAM)



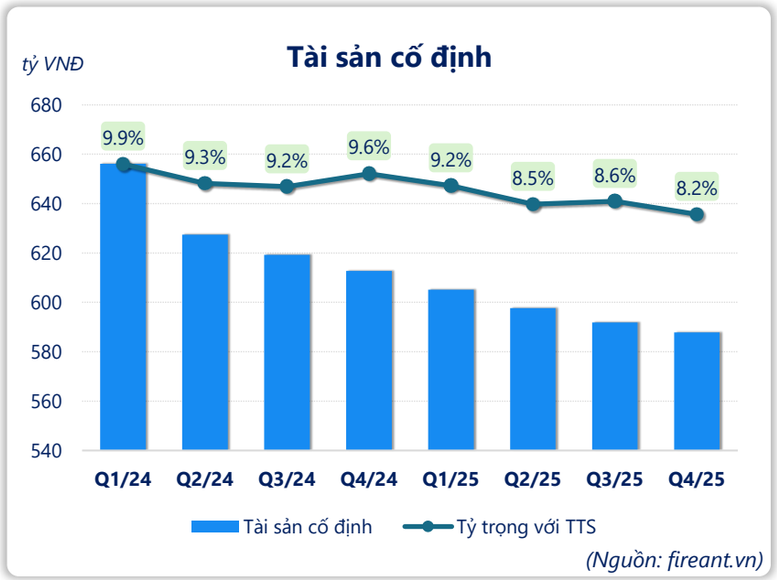
(Nguồn: fireant.vn)



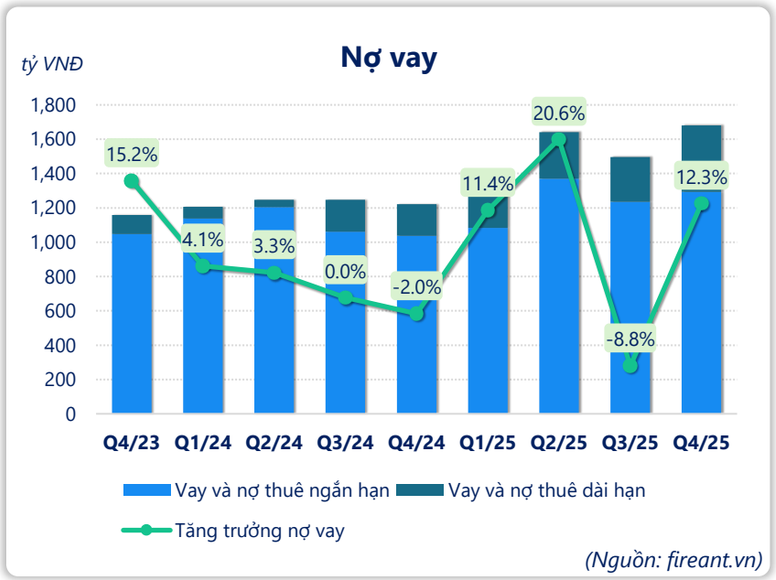
(Nguồn: fireant.vn)



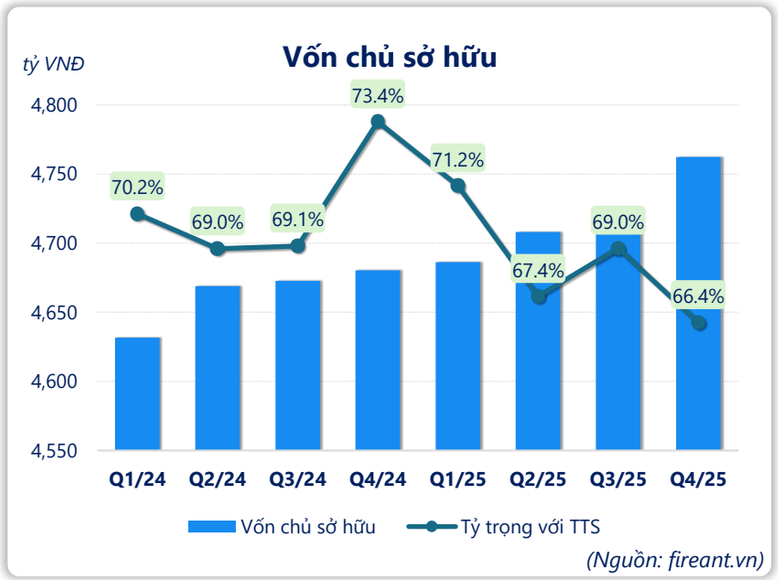
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

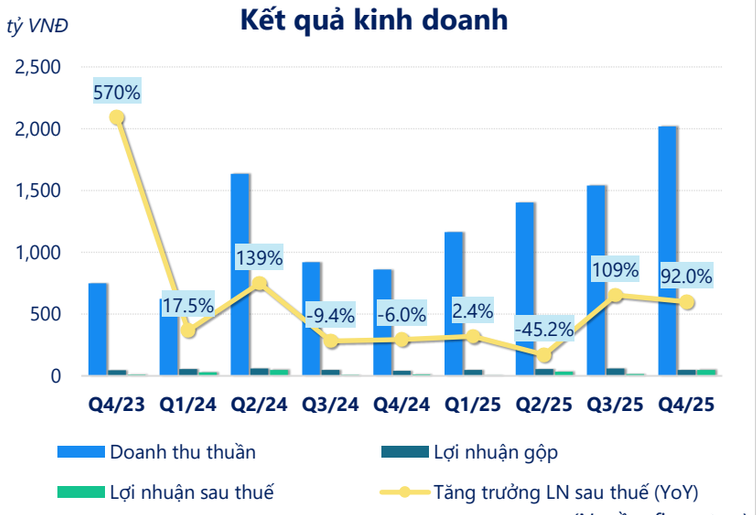


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

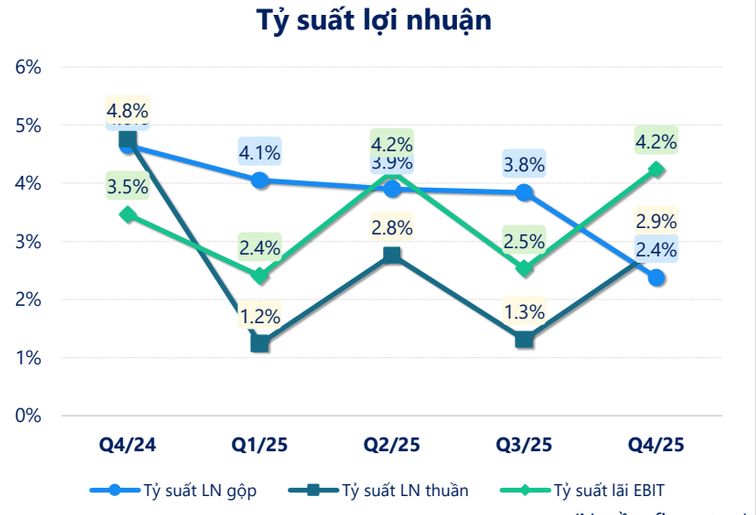
CTCP Sam Holdings (HSX: SAM)

Kết quả kinh doanh



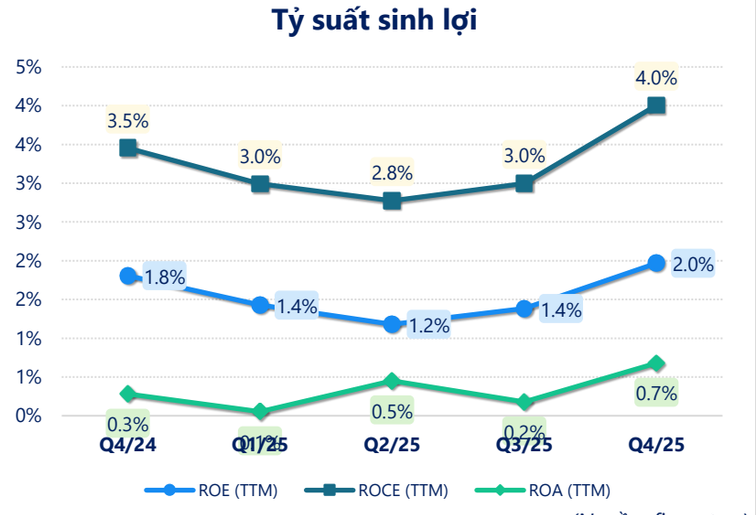
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



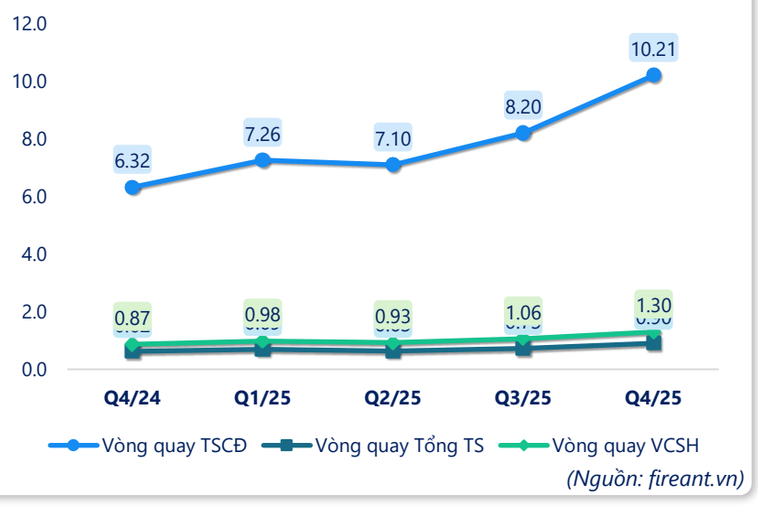
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



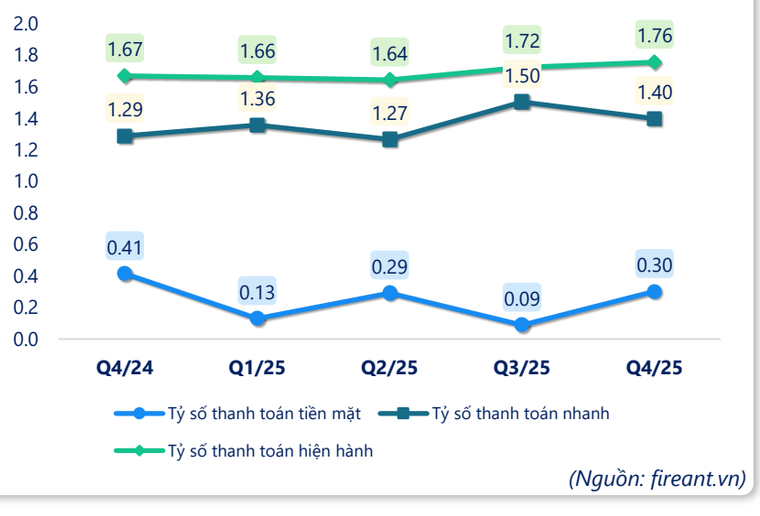
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



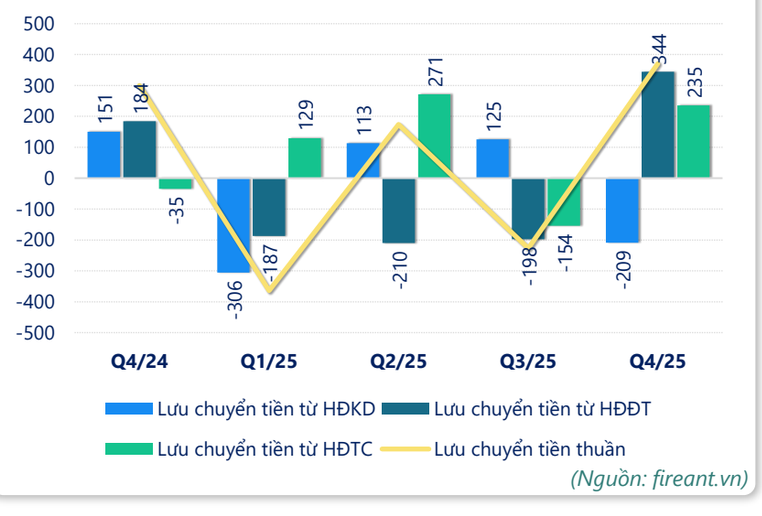
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Sam Holdings (HSX: SAM)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**7,168**	**6,376**	**12.4%**
Tài sản ngắn hạn	2,914	2,204	32.2%
Tiền và tương đương tiền	501	547	-8.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	116	29.6	291%
Phải thu ngắn hạn	1,638	1,076	52.3%
Hàng tồn kho	593	503	18.0%
Tài sản ngắn hạn khác	65.4	48.8	34.0%
Tài sản dài hạn	**4,254**	**4,172**	**2.0%**
Phải thu dài hạn	165	120	36.8%
Tài sản cố định	588	613	-4.1%
Bất động sản đầu tư	117	123	-4.4%
Tài sản dở dang	1,203	1,113	8.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,113	2,128	-0.7%
Tài sản dài hạn khác	**64.1**	**69.5**	**-7.7%**
Lợi thế thương mại	3.92	4.70	-16.7%
Nợ phải trả	2,405	1,695	41.9%
Nợ ngắn hạn	**1,660**	**1,320**	**25.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,292	1,037	24.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	89.4	81.9	9.2%
Nợ dài hạn	746	375	99.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	387	185	110%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,762**	**4,681**	**1.7%**
Vốn chủ sở hữu	**4,762**	**4,681**	**1.7%**
Vốn điều lệ	3,800	3,800	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	861	1,164	1,404	1,540	2,018
Giá vốn hàng bán	821	1,117	1,349	1,481	1,970
Lợi nhuận gộp	40.0	47.1	54.7	59.1	48.0
Doanh thu HĐTC	34.1	15.9	30.6	25.3	83.6
Chi phí TC	21.6	17.8	22.3	20.5	24.7
Chi phí lãi vay	13.8	15.3	20.7	18.8	24.0
LN trong công ty LKLD	28.4	2.24	11.8	-2.73	-11.6
Chi phí bán hàng	14.3	13.9	15.9	18.2	13.4
Chi phí QLDN	25.4	19.2	20.2	22.8	24.2
LN thuần từ HĐKD	41.1	14.4	38.8	20.2	57.8
Lợi nhuận khác	-25.0	-1.74	-0.59	0.01	3.82
LN trước thuế	16.0	12.7	38.2	20.2	61.6
Lợi nhuận sau thuế	12.3	5.66	33.9	15.5	47.3
LNST của CĐ cty mẹ	18.1	3.52	31.1	12.3	46.0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	151	-306	113	125	-209
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	184	-187	-210	-198	344
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-34.9	129	271	-154	235
Tiền đầu kỳ	248	547	183	357	131
Lưu chuyển tiền thuần	**300**	**-364**	**174**	**-227**	**371**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.06	0	0	0	0.09
Tiền cuối kỳ	547	183	357	131	501

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic